

Số: 16 /2023/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022, Quyết định số 773/QĐ-BNN-KN ngày 06/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật Khuyến nông Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 133/TTr-SNNPTNT ngày 18/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

- Định mức kinh tế, kỹ thuật (KTKT) khuyến nông được áp dụng cho các hoạt động khuyến nông sử dụng nguồn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, ngân sách xã do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình quản lý.

- Định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông là căn cứ để xây dựng, phê duyệt thuyết minh mô hình, dự án khuyến nông địa phương, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên sử dụng nguồn kinh phí do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý.



2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế, kỹ thuật khuyến nông áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Bình gồm các nội dung sau:

1. Lĩnh vực Trồng trọt – Bảo vệ thực vật: Phụ lục 01;
2. Lĩnh vực Chăn nuôi – Thú y: Phụ lục 02;
3. Lĩnh vực Thủy sản: Phụ lục 03;
4. Lĩnh vực Lâm nghiệp: Phụ lục 04;
5. Lĩnh vực Nghề muối: Phụ lục 05;
6. Nhiệm vụ Thông tin tuyên truyền khuyến nông: Phụ lục 06;
7. Nhiệm vụ Đào tạo huấn luyện khuyến nông: Phụ lục 07.

(Chi tiết có các phụ lục kèm theo Quyết định).


Điều 3. Quy định về chữ viết tắt trong định mức KTKT về khuyến nông

- | | |
|---|--|
| - Thái Bình: TB | - Trồng trọt : TR |
| - Kinh tế kỹ thuật: KTKT | - Bảo vệ thực vật: BVTV |
| - Khuyến nông: KN | - Chăn nuôi thú y: CNTY |
| - Kỹ thuật: KT | - Thủy sản: TS |
| - Đơn vị tính: ĐVT | - Khai thác Thủy sản: KTTS |
| - Dự án: DA | - Nuôi trồng thủy sản: NTTS |
| - Hội nghị: HN | - Thức ăn chăn nuôi: TACN |
| - Mô hình: MH | - Nguyên liệu: NL |
| - Nguyên chủng: NC | - Hệ số chuyển đổi thức ăn: FCR |
| - Siêu nguyên chủng: SNC | - Nghề muối: NM |
| - Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS | - Đào tạo huấn luyện khuyến nông: ĐTHL |
| - Tiên bộ kỹ thuật: TBKT | - Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp: Diễn đàn KN@NN |
| - Trung tâm Khuyến nông Quốc gia: TT KNQG | |

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 25/10/2023 và thay thế Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Đối với những mô hình khuyến nông đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

THÁI BÌNH

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG

Lĩnh vực Trồng trọt- Bảo vệ thực vật

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~16/2023~~ UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. Cây Lương thực

1.1. Mô hình sản xuất lúa thuần - Mã sản phẩm: TBTR1111

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	35	Từ cấp xác nhận trở lên	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ - Mã sản phẩm: TBTR1112

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	50	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.3. Mô hình sản xuất lúa bản địa - Mã sản phẩm: TBTR1113

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha-15ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy gặt đập liên hợp				

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	40 - 50	Các chỉ tiêu tương đương cấp XN	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80-100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.200	TCCS	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.4. Mô hình nhân giống lúa chất lượng - Mã sản phẩm: TBTR1114

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
	Sản xuất cấp NC	Kg	30-35	Cấp SNC	
	Sản xuất xác nhận	Kg	30-35	Cấp NC	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

1.5 - Mô hình nhân giống lúa lai - Mã sản phẩm: TBTR1115

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống lúa				
	+ Hạt giống lúa bố	Kg	8 - 10	TCCS	
	+ Hạt giống lúa mẹ	Kg	35 - 40		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	93		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
5	KH ₂ PO ₄	Kg	4,5		
6	GA3				
	+ Tổ hợp 3 dòng	Gam	250		
	+ Tổ hợp 2 dòng	Gam	200		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000		
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình, kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Cây ngô lai

2.1 - Mô hình sản xuất ngô sinh khối - Mã sản phẩm: TBTR1121

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	25-28	Hạt lai F1	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2.2 - Mô hình sản xuất ngô thương phẩm - Mã sản phẩm: TBTR1122

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1	Ngô đường, ngô ngọt theo lượng khuyến cáo
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình cây có củ

3.1. Mô hình sản xuất cây khoai lang - Mã sản phẩm: TBTR2301

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			MH nhân giống	MH sản xuất		
1	Hom giống	Kg	2500	1500	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	100		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	700	1.000		
6	Vôi bột	Kg	500	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	700	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/ HN

3.2. Mô hình sản xuất cây khoai tây- Mã sản phẩm: TBTR2302

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Vôi bột	Kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3.3. Mô hình sản xuất cây khoai sọ - Mã sản phẩm: TBTR2303

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	1.400	Từ cấp Xác nhận trở lên	

2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	1.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3.4. Mô hình sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm: TBTR2304

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sản	Hom	12.000 - 14.000	Giống sạch bệnh, tỉ lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000		
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400		
7	Thuốc BVTV	Kg	04	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3.5. Mô hình sản xuất dong riêng - Mã sản phẩm: TBTR2305**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống*	Kg	2.300	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	108	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	216		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình cây đậu đỗ

4.1. Mô hình sản xuất đậu xanh - Mã sản phẩm: TBTR3401

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
1	Tập huấn xây dựng mô hình			- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.		
	Số lần	Lần	01			
	Thời gian	Ngày				
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết					
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị				1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị				1-2 ngày/HN

4.2. Mô hình sản xuất đậu tương- Mã sản phẩm: TBTR3402

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.3. Mô hình sản xuất lạc - Mã sản phẩm: TBTR3403**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	cấp Xác nhận trở lên	
2	Nilon che phủ	Kg	100	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		

6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
7	Vôi bột	Kg	500	TCCS	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4.4. Mô hình sản xuất vùng - Mã sản phẩm: TBTR3404

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
5	Vôi bột	Kg	400	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô	
	Thời gian	Ngày			

				hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình sản xuất rau ăn lá

5.1 Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền...) - Mã sản phẩm: TBTR4501

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65 – 75 ngày</i>				
<i>1</i>	<i>Giống</i>				
	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
	Rau dền	Kg	15		
	Mùng tơi	Kg	25		
<i>2</i>	<i>Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
<i>3</i>	<i>Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Trichoderma	Kg	30		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
b	Sản xuất an toàn Theo VietGAP nhóm rau 65 – 75 ngày				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
	Rau dền	Kg	15		
	Mùng toi	Kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1000 đ	500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày		- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.2 Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...) - Mã sản phẩm: TBTR4502

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Sản xuất hữu cơ					
1	Giống				
	Bắp cải	Kg	0.3	TCCS	
	Súp lơ	Kg	0.3		
	Cải thảo	Kg	0.3		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	5		
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
Sản xuất an toàn Theo VietGAP					
1	Giống				
	Bắp cải	kg	0.3	TCCS	
	Súp lơ	kg	0.3		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Cải thảo	Kg	0.3		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	1000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.3 Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 – 100 ngày (su hào, hành lá...)

- Mã sản phẩm: TBTR4503

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	<i>Sản xuất hữu cơ</i>				
1	Giống				
	Su hào	Kg	0.7	TCCS	
	Hành lá	Kg	6		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1500	TCCS	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3		
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$)	
	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75	Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	<i>Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	Bẫy Feromom	Chiếc	20	TCCS	
	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500	TCCS	
	<i>Sản xuất an toàn theo VietGAP</i>				
1	Giống				
	Su hào	Kg	0.7	TCCS	
	Hành lá	Kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.4 Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...) - Mã sản phẩm: TBTR4504

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
	Cà chua	Kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	Kg	0,7		
	Mướp đắng	Kg	2,5		
	Bí xanh	Kg	1		
	Đậu quả	Kg	45		
	Đậu tương rau	Kg	80		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30		
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
b	Sản xuất VietGAP rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)				
1	Giống				
	Cà chua	Kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	Kg	0,7		
	Mướp đắng	Kg	2,5		
	Bí xanh	Kg	1		
	Đậu quả	Kg	45		
	Đậu tương rau	Kg	80		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS,	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000	TCCS	
6	Phân bón lá	1000 đ	1000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	TCCS	
c	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.5 Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...) - Mã sản phẩm: TBTR4505

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Cà rốt	Kg	3	TCCS	
	Cải củ	Kg	3	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS,	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.6 Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau - Mã sản phẩm: TBTR4506

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mô hình cải bắp, súp lơ				
1	Giống:			TCCS	
	Hạt giống	Kg	0,4		
	Hoặc Cây giống	Cây	33.000		
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	2.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	1.000		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	Lít	4	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	TCCS	
II	Mô hình cải ăn lá các loại				
1	Hạt giống	Kg	6	TCCS	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg		TCCS	
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	1.000		
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	500		
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS	
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem ferno,...)	lít	3	TCCS	
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000đ	500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.7 Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả - Mã sản phẩm: TBTR4507

A. Định mức lao động

T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Mô hình dưa thơm</i>				- N, P2O5, K2O nguyên chất trong phân tổng hợp có thể chứa SW, ME,..
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	Tấn	40		
	Hỗn hợp đất	M ³	33		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	300		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
9	Vật rìe tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
<i>b</i>	<i>Mô hình dưa chuột</i>				
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	Tấn	30		
	Hỗn hợp đất	M ³	100		
2	Hạt giống	Hạt	22.000 – 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	100		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
<i>c</i>	<i>Mô hình cà chua</i>				

1	Gía thể:			
	Xơ dừa	Tấn	35	
	Hỗn hợp đất	M ³	66	
2	Hạt giống	Hạt	22.000 – 23.000	TCCS
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	190	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	190	
6	MgSO ₄	Kg	400	
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50	
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5.8 Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: TBTR4508

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	Cây	1.200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	Kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS		

	8	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS	loại phân bón đó
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6. Mô hình sản xuất Năm.

6.1 Mô hình sản xuất năm mỡ - Mã sản phẩm: TBTR4601

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	Kg	20	TCCS	
	Đạm Urê	Kg	5	TCCS	
4	Supe lân	Kg	30	TCCS	
5	Bột nhẹ	Kg	30		
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.2 Mô hình sản xuất nấm sò - Mã sản phẩm: TBTR4602**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	45		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6		
4	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.3 Mô hình sản xuất nấm rơm - Mã sản phẩm: TBTR4603

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.4 Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ - Mã sản phẩm: TBTR4604

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Que	1.800		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	Kg	50	5%	

	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%
	MgSO ₄	Kg	1,0	1,5‰
	KH ₂ PO ₄	Kg	0,5	0,5 ‰
4	Túi PE (19 x 38)	Kg	10	
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.5 Mô hình sản xuất nấm hương - Mã sản phẩm: TBTR4605

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	Kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	20	2%	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.6 Mô hình sản xuất nấm linh chi - Mã sản phẩm: TBTR4606**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	Kg	50	5%	
	Cám ngô	Kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%	
	Đường ăn	Kg	50	5 %	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6.7. Mô hình sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm - Mã sản phẩm: TBTR4607

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 20 tấn NL/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Túi PE (25 x 35)	Kg	10		
4	Nút, Bông, chun...	Kg	12		
5	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	Kg	200	20%	
	Cám ngô	Kg	50	5%	
	Bột đậu tương	Kg	20	2%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%	
	Đường ăn	Kg	5,0	0.5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	02	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình cây hoa

7.1 Mô hình sản xuất Hoa cúc - Mã sản phẩm: TBTR5701

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cúc	Cây	400.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	175		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
8	Vôi bột	Kg	800		
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.2 Mô hình sản xuất hoa hồng - Mã sản phẩm: TBTR5702

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000		
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.3 Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu - Mã sản phẩm: TBTR5703

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)	Cây	80.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	500	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	Cái	80.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	65.000	Tương đương 500m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	M ²	10.000		
10	Màng che nilon (diện tích x1,3)	M ²	13.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.4 Mô hình sản xuất hoa Lily chậu - Mã sản phẩm: TBTR5704

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000		
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000		
2	Đạm nguyên chất (N)		500	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		500	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)		375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	TCCS	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	Cái	50.000		
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Trong đưng 315m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	M ²	10.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.5 Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao - Mã sản phẩm: TBTR5705

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Vôi bột	Kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7.6 Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu - Mã sản phẩm: TBTR5706

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 1ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20		
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
8	Chậu trồng	Cái	1.000		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8. Mô hình cây công nghiệp ngắn ngày

8.1 Mô hình sản xuất cây dâu - Mã sản phẩm: TBTR3001

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất (trồng mới)	1	Giống dâu trồng mới	Cây	40.000		
	2	Giống dâu trồng dặm	Cây	2.000		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
Năm thứ hai (KTCB)	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS	
	2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
	3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần			- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8.2 Mô hình sản xuất cây mía - Mã sản phẩm: TBTR3002

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	Kg	10.000	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	260		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
6	Vôi bột	Kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9. Cây ăn quả

9.1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6801

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày		- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.2. Mô hình ghép cải tạo nhãn, vải - Mã sản phẩm: TBTR6802**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	Nội dung		ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm thứ 2	1	Mắt ghép (15 mắt/cây)	Mắt	6.000	Mắt ghép là đoạn cành	Mắt ghép, dây ghép hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Dây ghép	Cuộn	4		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	72		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày		- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.3. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6803**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	Nội dung		ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống	Giống hỗ trợ

kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	20	ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	năm thứ nhất	
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90			
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70			
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120			
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS		
	7	Vôi bột	Kg	400			
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS		
	Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
2		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100			
3		Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180			
4		Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS		
5		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó. (đậu tương, khô đậu chỉ dùng cho mô hình bưởi Diễn, Đồn Hùng)	
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100			
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300			
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS		
	5	Đậu tương hoặc khô đậu	Kg	1.200			
	6	Túi bao trái	Túi	20.000			
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.4. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6804

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống	Giống hồ

kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	2	Giống trồng dặm	Cây	30	ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	trợ năm thứ nhất
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	625		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.5- Mô hình trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6805

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ KTCB	1	Giống trồng mới	Hom	5.555	Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	Trụ	1.200	
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	220	

(năm thứ nhất)	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	300		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	550		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	440		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	440		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ KD (năm thứ 3 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	660		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	660		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	450		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
6	Vật rẻ tiền mau hỏng				Theo quy trình kỹ thuật	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.6. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6806

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất +	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm	
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		TCCS

năm 2)	7	Vôi bột	Kg	400		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	70.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.7- Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6807

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
Cơ bản (năm thứ nhất +)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		

năm 2)	7	Vôi bột	Kg	400		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	240		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	280		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	280		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	280		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày			
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.8. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6808

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất +	1	Giống trồng mới	Cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	5		
+	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		

năm 2)	7	Vôi bột	Kg	200		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.9. MH trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP-Mã sản phẩm: TBTR6809

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	Giống trồng dặm	Cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		TCCS
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		TCCS
Năm	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		

thứ 2+ năm thứ 3	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	300		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.10. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh - Mã sản phẩm: TBTR6810

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống chanh leo	Kg	4,5	Hạt chanh leo hoa vàng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
2	Giá thể TS2	Kg	31.500		
3	Khay ươm 104	Chiếc	900		
4	Khay 15 lỗ	Chiếc	6.030		
5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	25		
6	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	24		
7	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	24		
8	Túi bầu	Kg	300	10 x 15cm	
9	Phân bón lá	Lít	45		
10	Mắt ghép	Mắt	300.000	Sạch bệnh	
11	Giấy ghép	Cuộn	36		

12	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	
13	Test bệnh trước khi xuất vườn	Lần/ha	3		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.11. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6811

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	Cây	60		
	3	Cột bê tông	Cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
	5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360		
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60		
	9	Vôi bột	Kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185		
	2	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	660	TCCS	
	3	Chế phẩm sinh học	Kg	80		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.12. MH trồng, thâm canh hồng không hạt theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6812

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	600	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	600		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	125		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	138		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.13. Mô hình trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6813

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1.1	Giống trồng mới	Cây	2.000	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	1.2	Giống trồng dặm	Cây	100		
	1.3	Cột bê tông	Cột	800		
	1.4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	220		
	1.5	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	1.6	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
	1.7	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	1.8	Vôi bột	Kg	1.000		
	1.9	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Năm thứ 3	1.1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276		
	1.2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	1.3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
	1.4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	1.5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày		- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9.14. Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP - Mã sản phẩm: TBTR6814

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất + năm 2	1	Giống trồng mới			Giống hỗ trợ năm thứ nhất	
		Chuối tiêu	Cây	2.000 - 2.500		
		Chuối tây	Cây	1.800 - 2.000		
	2	Giống trồng dặm	Cây	100		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	260		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
9	Túi bao bùong	Túi	2.000			
					Cho năm thứ 2	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN